



Chế độ ốm đau của BHXHVN

Phan Đoàn Trang

Cán bộ Tư vấn An sinh Xã hội, ILO

Hà nội – 10/01/2019

Cấu trúc bài trình bày

1. Chế độ ốm đau trong hệ thống bảo hiểm xã hội
2. Tiêu chuẩn quốc tế
3. Tình hình chế độ ốm đau 2007-2018
4. Phương pháp luận và giả định
5. Dự báo chi phí theo kịch bản thông thường (nguyên trạng)
6. Mở rộng bao phủ

Chế độ ốm đau trong hệ thống BHXH

Luật Bảo hiểm Xã hội 2014 (Luật số 58/2014/QH134)



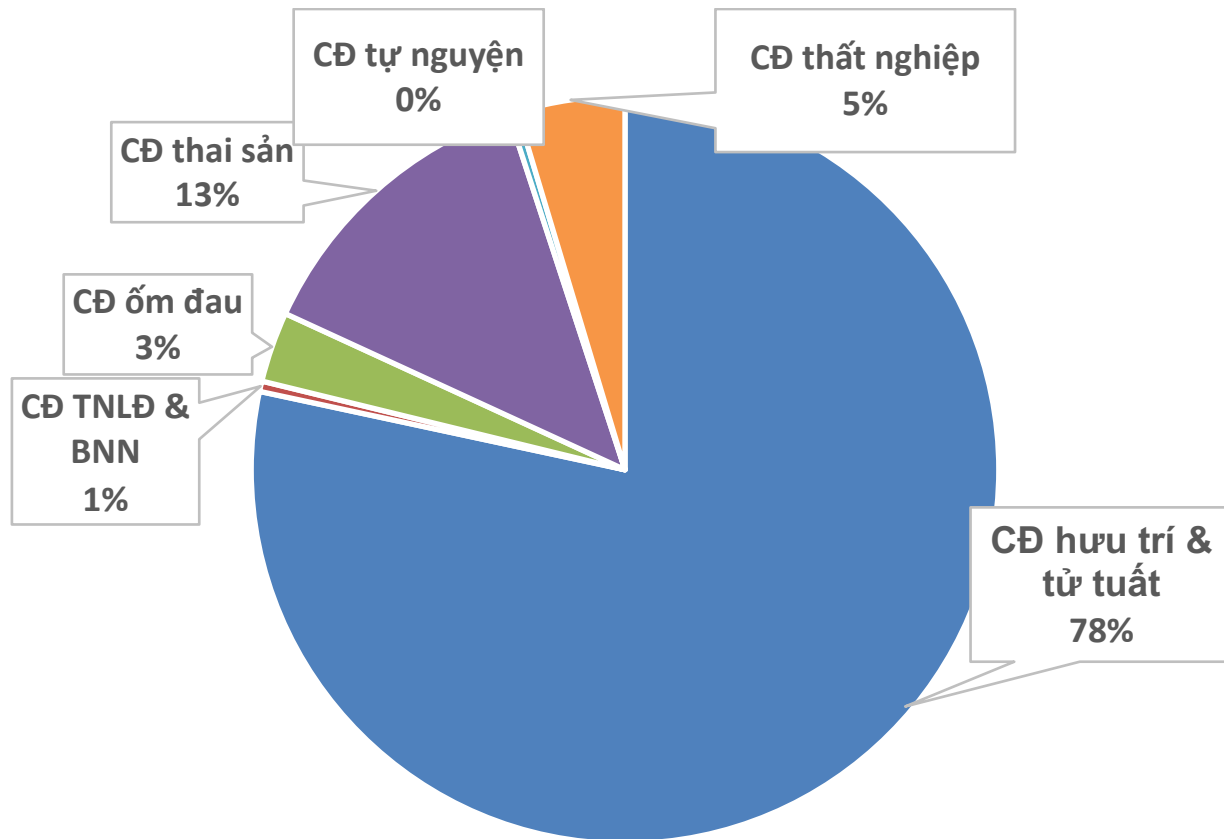
| Các chế độ của BHXH bắt buộc | Các chế độ của BHXH tự nguyện |
|-------------------------------------|-------------------------------|
| Ốm đau | |
| Thai sản | |
| Tai nạn lao động & bệnh nghề nghiệp | |
| Hưu trí | Hưu trí |
| Tử tuất | Tử tuất |

Tỷ lệ đóng trong các chế độ của BHXH (%)



| | BHXH bắt buộc | | | BHXH tự nguyện |
|-------------------------------------|---------------|-------------|-------------|----------------|
| | Tổng | NSDLĐ | NLĐ | NLĐ |
| Chế độ hưu trí & tử tuất | 22,0 | 14,0 | 8,0 | 22,0 |
| Chế độ ốm đau & thai sản | 3,0 | 3,0 | -- | -- |
| Chế độ TNLĐ & BNN | 0,5 | 0,5 | -- | -- |
| Chế độ bảo hiểm thất nghiệp | 2,0 | 1,0 | 1,0 | -- |
| Chế độ bảo hiểm y tế | 4,5 | 3,0 | 1,5 | 4,5 |
| Tổng | 32,0 | 21,5 | 10,5 | 26,5 |

Tỷ lệ chi tiêu cho các chế độ của BHXHVN (2016)



Mức hưởng chế độ ốm đau



| | Thời gian hưởng | | | Tỷ lệ hưởng | | |
|---|---|---------|------------|---------------------------|---------|------------|
| | Thời gian đóng BHXH (năm) | | | Thời gian đóng BHXH (năm) | | |
| | < 15 | 15 - 30 | 30 trở lên | < 15 | 15 - 30 | 30 trở lên |
| Điều kiện làm việc thông thường (Điều 26.1.a) | 30 ngày | 40 ngày | 60 ngày | 75% | | |
| Điều kiện làm việc nặng nhọc, nguy hiểm, độc hại (Điều 26.1.b) | 40 ngày | 50 ngày | 70 ngày | 75% | | |
| NLĐ cần điều trị dài ngày (Điều 26.2) | 180 ngày nhưng không vượt quá thời đóng BHXH | | | 75% | | |
| Lực lượng vũ trang (Điều 26.3) | Theo yêu cầu | | | 50% | 55% | 65% |
| Hưởng chế độ ốm đau khi con ốm (Điều 27) | 20 ngày đối với con dưới 3 tuổi, 15 ngày đối với con từ 3 đến 7 tuổi | | | 75% | | |

(Điều 26.1.b) Làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế ban hành hoặc làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số từ 0,7 trở lên.

(Điều 26.3) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân.



Tiêu chuẩn quốc tế

Các văn kiện của ILO về chế độ ốm đau

| | | |
|-----------------------------|---|---|
| Tiêu chuẩn tối thiểu | Công ước 102 năm 1952 về An sinh Xã hội | <ol style="list-style-type: none"> 1. Trường hợp nào nên được bao phủ? 2. Diện đối tượng bao phủ? 3. Mức hưởng nên là bao nhiêu? 4. Thời gian hưởng nên dài bao lâu? 5. Nên đặt ra những điều kiện hưởng gì? <p>Nguồn: Báo cáo An sinh Xã hội Toàn cầu 2017–19: Phổ cập An sinh Xã hội nhằm thực hiện các Mục tiêu Phát triển Bền vững (Bảng AIII.2)</p> |
| Tiêu chuẩn cao hơn | Công ước 130 năm 1969 về Chăm sóc Y tế và Chế độ Ốm đau Khuyến nghị 134 năm 1969 về Chăm sóc Y tế và Chế độ Ốm đau | |
| Đảm bảo mức cơ bản | Khuyến nghị 202 năm 2012 về Sàn An sinh Xã hội | |

Các văn kiện của ILO về chế độ ốm đau

| | Diện bao phủ | Tỷ lệ hưởng | Thời gian hưởng |
|------------------------|---|------------------------------------|---|
| Công ước 102 | 50% NLD, 20% người trong lực lượng lao động, có điều kiện thẩm tra gia cảnh | 45% | Có thể giới hạn trong vòng 26 tuần trong trường hợp ốm đau. |
| Công ước 130 | Mọi NLD, 75% người trong lực lượng lao động, có điều kiện thẩm tra gia cảnh | 60% | Có thể giới hạn trong vòng 52 tuần trong trường hợp ốm đau. |
| Khuyến nghị 134 | Lao động bán thời gian, thành viên có đóng góp cho hoạt động kinh tế của gia đình, toàn bộ người trong lực lượng lao động, mọi cư dân | 66,66% | Toàn bộ thời gian ốm đau |
| Khuyến nghị 202 | Mọi người dân trong độ tuổi lao động | Đảm bảo mức thu nhập cơ bản | Trong thời gian không kiếm đủ thu nhập do ốm đau |
| Việt Nam | 56% NLD 13% dân số | 75% người ngoài lực lượng vũ trang | 30 – 180 ngày |

Tình hình chế độ ốm đau giai đoạn 2007-2018

Báo cáo thường niên: Quỹ ốm đau & thai sản

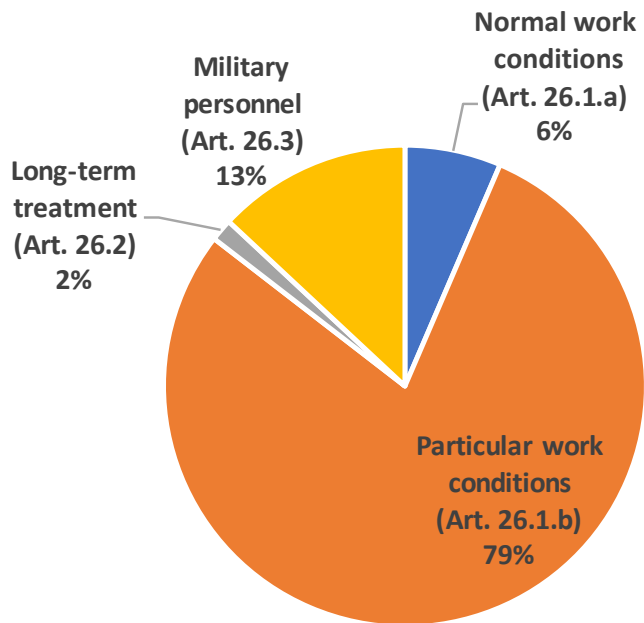


| (Tỷ VND) | 2007 | 2008 | 2009 | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|---------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| CĐ ốm đau & thai sản | | | | | | | | | | | | |
| Thu đóng | 3 753 | 4 885 | 5 623 | 6 783 | 8 490 | 11 183 | 12 757 | 15 114 | 17 025 | 20 002 | 22 978 | 26 162 |
| Chi | 2 110 | 2 978 | 3 716 | 3 995 | 5 562 | 8 356 | 12 148 | 14 593 | 17 285 | 19 976 | 22 427 | 23 443 |
| Tỷ lệ Chi/Thu | 0.56 | 0.61 | 0.66 | 0.59 | 0.66 | 0.75 | 0.95 | 0.97 | 1.02 | 1.00 | 0.98 | 0.90 |
| Chi | | | | | | | | | | | | |
| CĐ ốm đau | 477 | 618 | 741 | 833 | 1 010 | 1 410 | 1 462 | 1 605 | 1 846 | 2 515 | 2 945 | 3 081 |
| CĐ thai sản | 1 438 | 2 192 | 2 809 | 2 970 | 4 318 | 6 620 | 10 265 | 12 524 | 14 505 | 16 207 | 18 380 | 19 149 |
| DS phục hồi | 195 | 168 | 166 | 192 | 234 | 327 | 421 | 464 | 502 | 658 | 763 | 899 |
| Mua BHYT | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 432 | 596 | 339 | 314 |
| Tổng | 2 110 | 2 978 | 3 716 | 3 995 | 5 562 | 8 356 | 12 148 | 14 593 | 17 285 | 19 976 | 22 427 | 23 443 |
| CĐ ốm đau/ Tổng | 0.32 | 0.26 | 0.24 | 0.26 | 0.22 | 0.21 | 0.16 | 0.14 | 0.16 | 0.19 | 0.18 | 0.18 |
| Số lượt hưởng ('000) | | | | | | | | | | | | |
| CĐ ốm đau | 1 990 | 2 512 | 3 250 | 3 915 | 4 350 | 4 117 | 4 879 | 4 971 | 5 783 | 6 481 | 7 545 | 8 584 |
| CĐ thai sản | 299 | 576 | 713 | 661 | 836 | 1 083 | 1 231 | 1 212 | 1 426 | 1 571 | 1 825 | 2 101 |
| DS phục hồi | 749 | 316 | 300 | 222 | 201 | 261 | 300 | 283 | 320 | 346 | 318 | 369 |

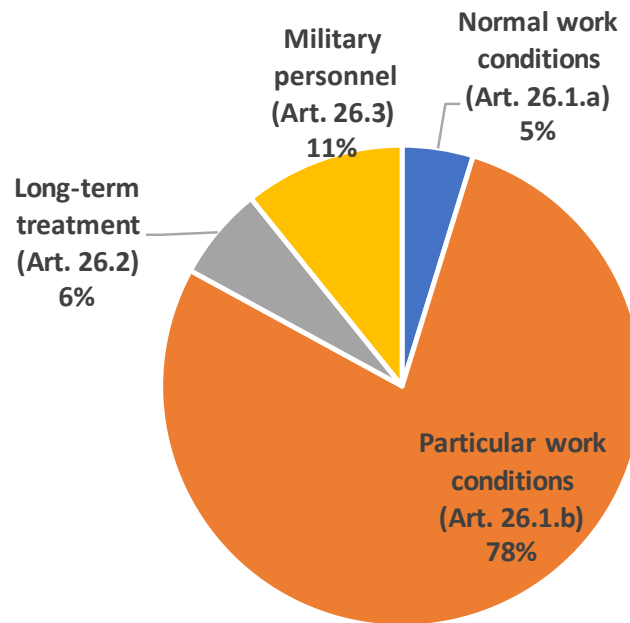
Chế độ ốm đau: dữ liệu phân bố theo độ tuổi

| Sector and gender | Year | Normal work conditions (Art 26.1.a) | | | Particular work conditions (Art 26.1.b) | | | Long-term treatment (Art 26.2) | | | Military personnel (Art 26.3) | | |
|-------------------|------|--|--|----------------------------------|--|--|----------------------------------|-----------------------------------|--|----------------------------------|----------------------------------|--|----------------------------------|
| | | Number of benefits (thousand) | Average duration per benefit (days) | Average daily allowance (VND) | Number of benefits (thousand) | Average duration per benefit (days) | Average daily allowance (VND) | Number of benefits (thousand) | Average duration per benefit (days) | Average daily allowance (VND) | Number of benefits (thousand) | Average duration per benefit (days) | Average daily allowance (VND) |
| Private - Male | 2013 | 63 | 3.3 | 86 725 | 1 492 | 2.5 | 111 581 | 10 | 19.0 | 97 120 | 349 | 2.8 | 103 777 |
| | 2014 | 154 | 2.9 | 99 154 | 1 949 | 2.4 | 171 698 | 21 | 14.1 | 110 771 | 466 | 2.7 | 146 732 |
| | 2015 | 273 | 2.8 | 141 413 | 1 889 | 2.6 | 156 575 | 30 | 11.7 | 126 556 | 478 | 2.8 | 153 871 |
| | 2016 | 194 | 3.0 | 149 282 | 2 528 | 2.5 | 225 500 | 46 | 10.1 | 192 563 | 579 | 2.8 | 193 826 |
| Public - Male | 2013 | 34 | 3.7 | 107 242 | 204 | 3.6 | 107 919 | 6 | 24.9 | 113 727 | 37 | 3.2 | 85 238 |
| | 2014 | 51 | 3.8 | 91 782 | 233 | 3.3 | 115 292 | 8 | 21.7 | 105 180 | 44 | 3.0 | 85 409 |
| | 2015 | 43 | 4.3 | 98 481 | 205 | 4.1 | 131 504 | 9 | 20.7 | 111 924 | 35 | 3.6 | 90 299 |
| | 2016 | 28 | 4.3 | 121 244 | 205 | 4.1 | 131 504 | 11 | 18.1 | 125 906 | 38 | 3.5 | 115 165 |
| Private - Female | 2013 | 25 | 3.4 | 87 895 | 1 116 | 2.5 | 275 818 | 13 | 19.3 | 135 832 | 76 | 2.6 | 124 096 |
| | 2014 | 48 | 3.0 | 92 663 | 1 185 | 2.4 | 217 479 | 19 | 15.4 | 162 174 | 70 | 2.4 | 148 436 |
| | 2015 | 84 | 2.7 | 109 221 | 1 192 | 2.6 | 194 027 | 25 | 13.3 | 158 353 | 80 | 2.4 | 161 715 |
| | 2016 | 60 | 2.9 | 131 400 | 1 560 | 2.5 | 267 393 | 35 | 11.6 | 176 795 | 108 | 2.5 | 188 511 |
| Public - Female | 2013 | 32 | 3.4 | 99 155 | 247 | 3.3 | 104 649 | 10 | 23.2 | 113 867 | 9 | 2.7 | 84 897 |
| | 2014 | 49 | 3.3 | 96 351 | 255 | 2.8 | 134 722 | 14 | 20.0 | 115 707 | 9 | 2.5 | 87 682 |
| | 2015 | 1 | 3.9 | 91 710 | 21 | 11.5 | 177 286 | 2 | 16.5 | 117 038 | 3 | 2.3 | 86 457 |
| | 2016 | 46 | 3.2 | 133 581 | 227 | 3.6 | 139 785 | 16 | 19.0 | 138 101 | 10 | 3.0 | 127 975 |

Tỷ lệ số lượt hưởng & chi trả chế độ ốm đau theo nhóm đối tượng (2013-2016)

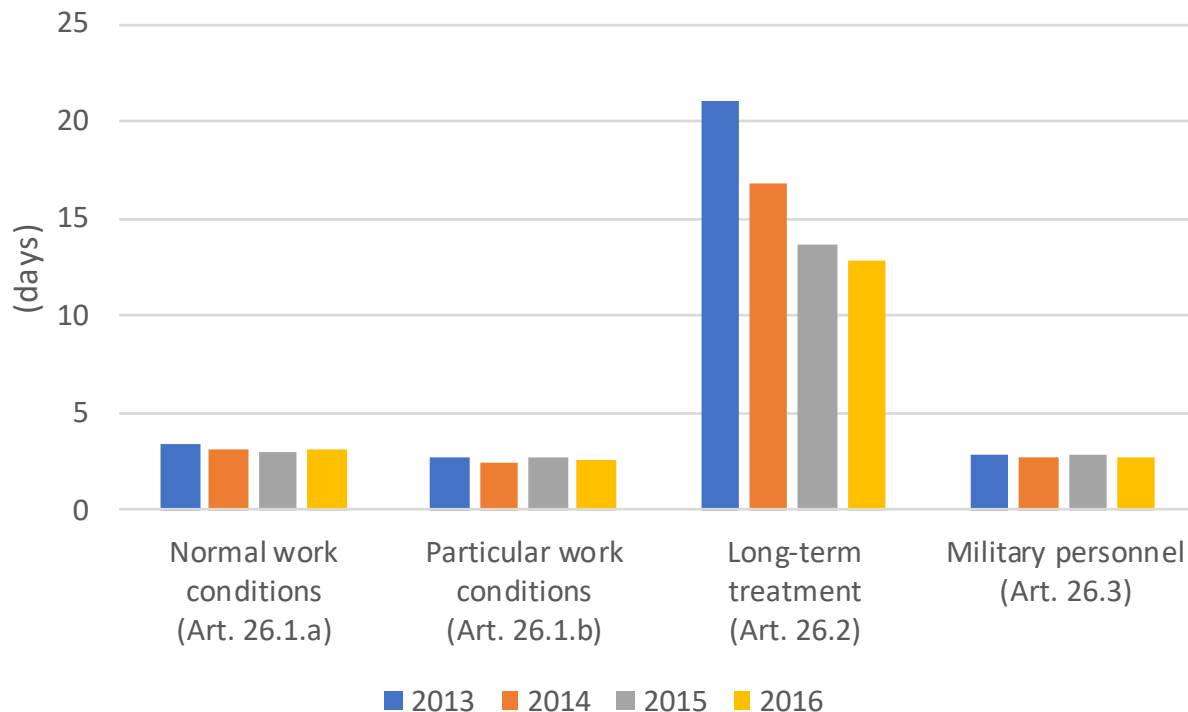


Số lượt hưởng

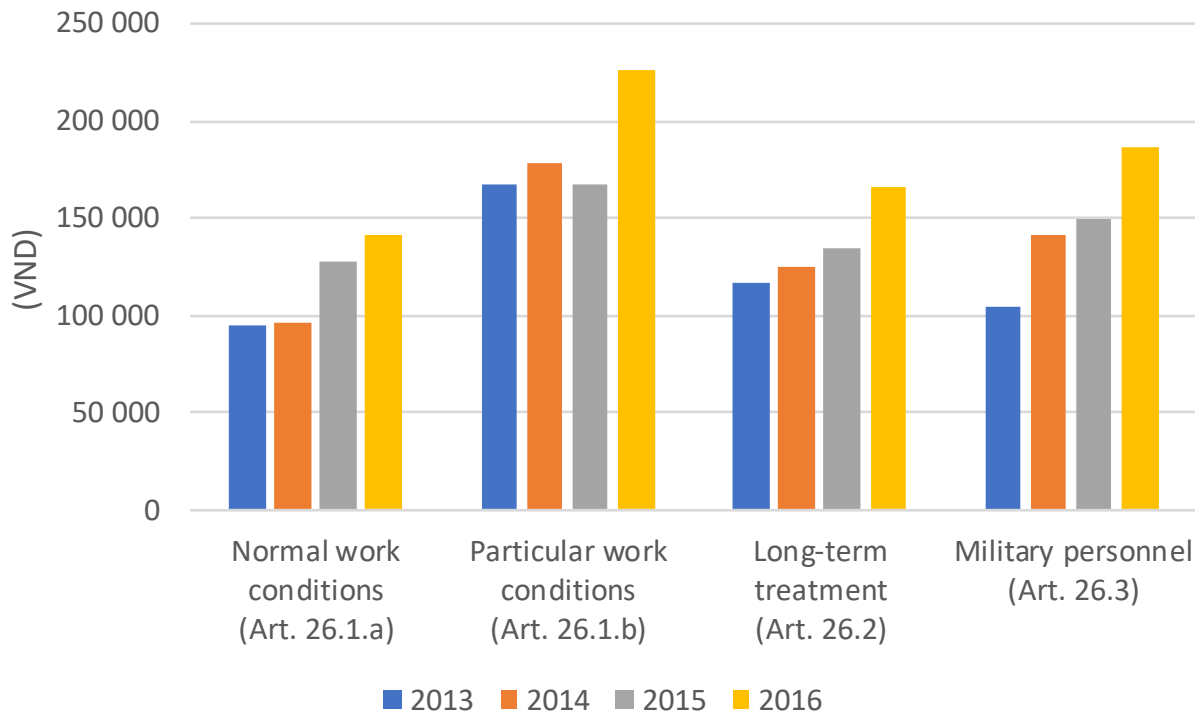


Chi trả chế độ ốm đau

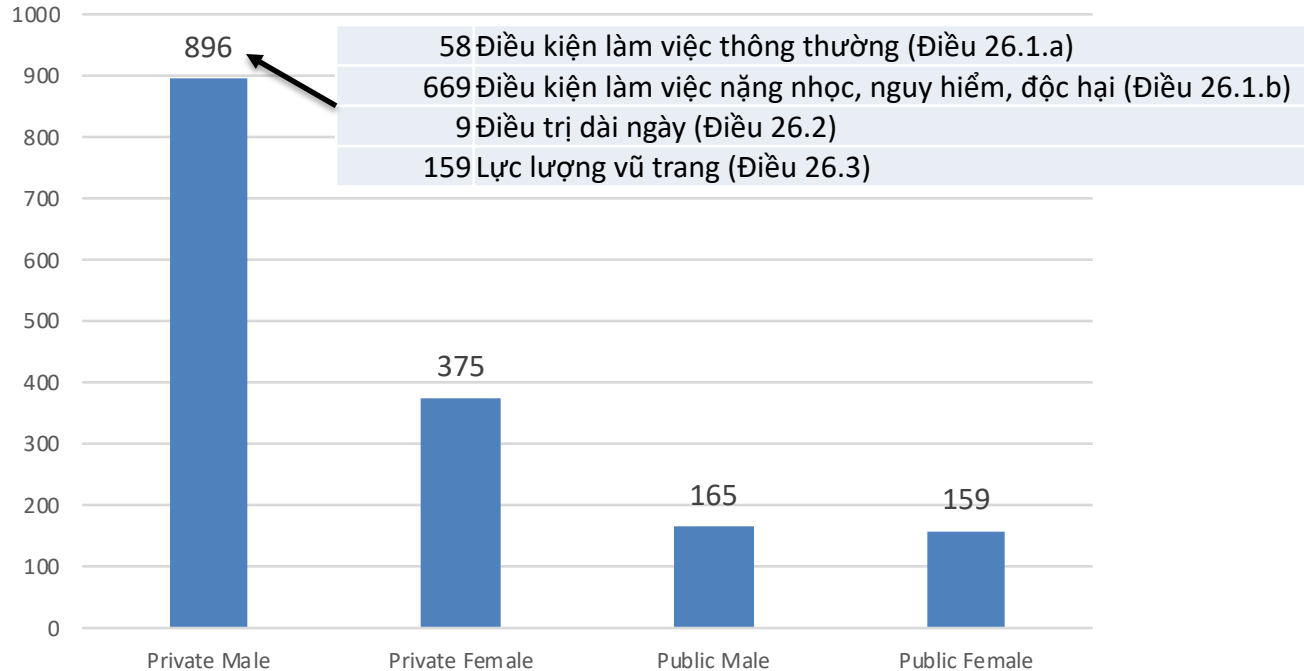
Bình quân thời gian hưởng chế độ ốm đau (2013-2016)



Bình quân mức hưởng chế độ ốm đau theo ngày (2013-2016)



Số lượt hưởng chế độ ốm đau trên 1000 người tham gia mỗi năm (2013-2016)



Phương pháp luận & giả định

Phương pháp luận & giả định

Chi chế độ ốm đau hàng năm

[Số người tham gia x Tần suất hưởng chế độ ốm đau] x [Thu nhập đóng bảo hiểm x Tỷ lệ hưởng x Thời gian hưởng]

Kết quả đánh giá
kế toán bảo hiểm

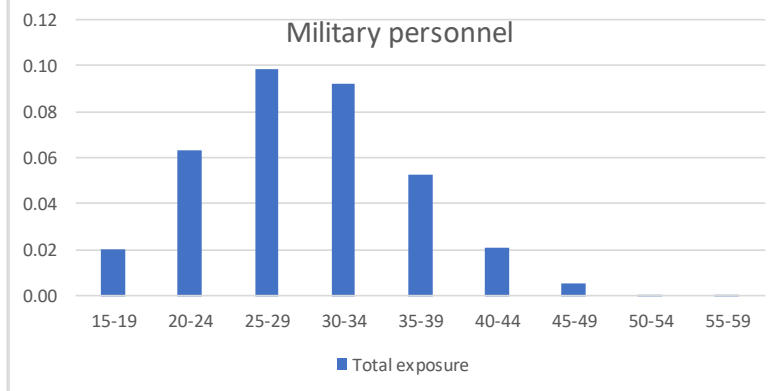
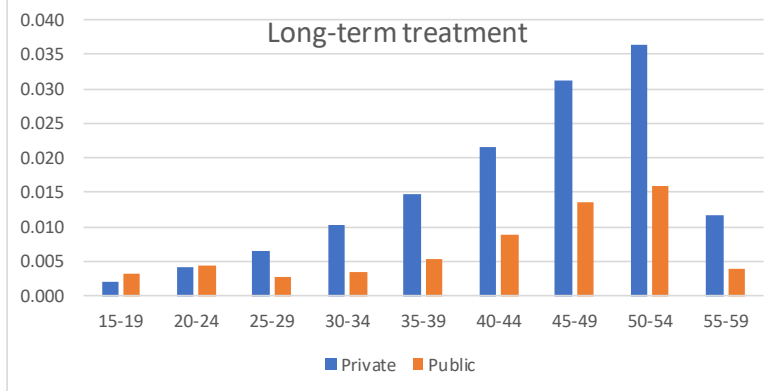
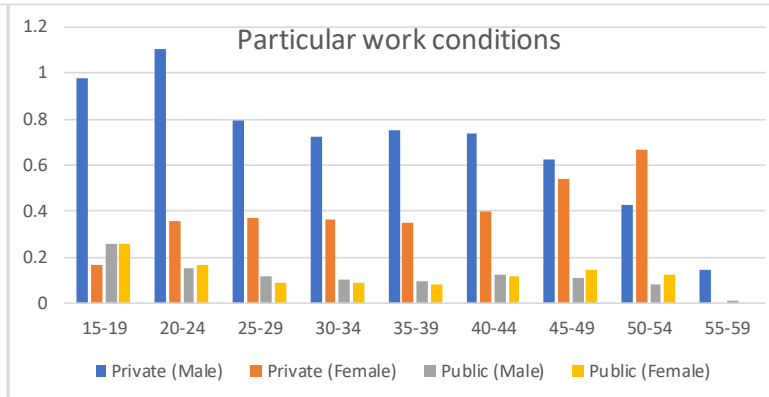
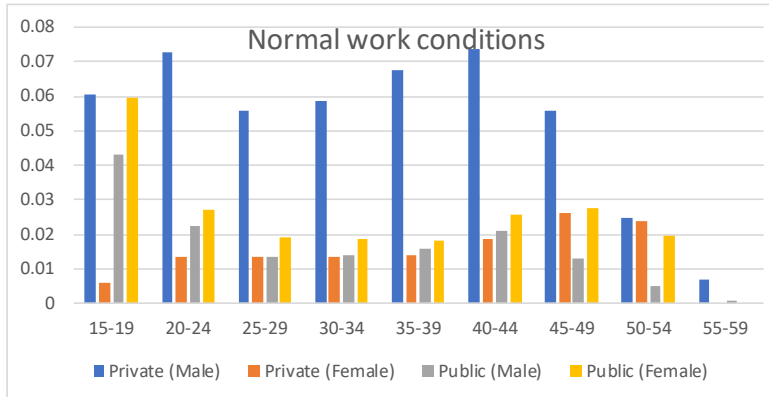
Dữ liệu lịch sử gần
đây về chế độ ốm
đau

Thông số do pháp
luật quy định

Điều chỉnh dựa
trên kết quả báo
cáo thường niên

| | <u>Tỷ lệ hưởng</u> | <u>Thời gian hưởng (KV tư nhân)</u> | <u>Thời gian hưởng (KV công)</u> | <u>Hệ số điều chỉnh</u> |
|---------------------------------------|--------------------|-------------------------------------|----------------------------------|-------------------------|
| ĐK làm việc thông thường 26.1.a) | 75% | 2,9 ngày | 3,7 ngày | 0,96 |
| ĐK làm việc NN, NH, ĐH (Điều. 26.1.b) | 75% | 2,5 ngày | 3,6 ngày | 0,97 |
| Điều trị dài ngày (Điều. 26.2) | 75% | 13,0 ngày | 20,5 ngày | 0,90 |
| Lực lượng vũ trang (Điều. 26.3) | 50% | 2,7 ngày | 2,7 ngày | 1,36 |

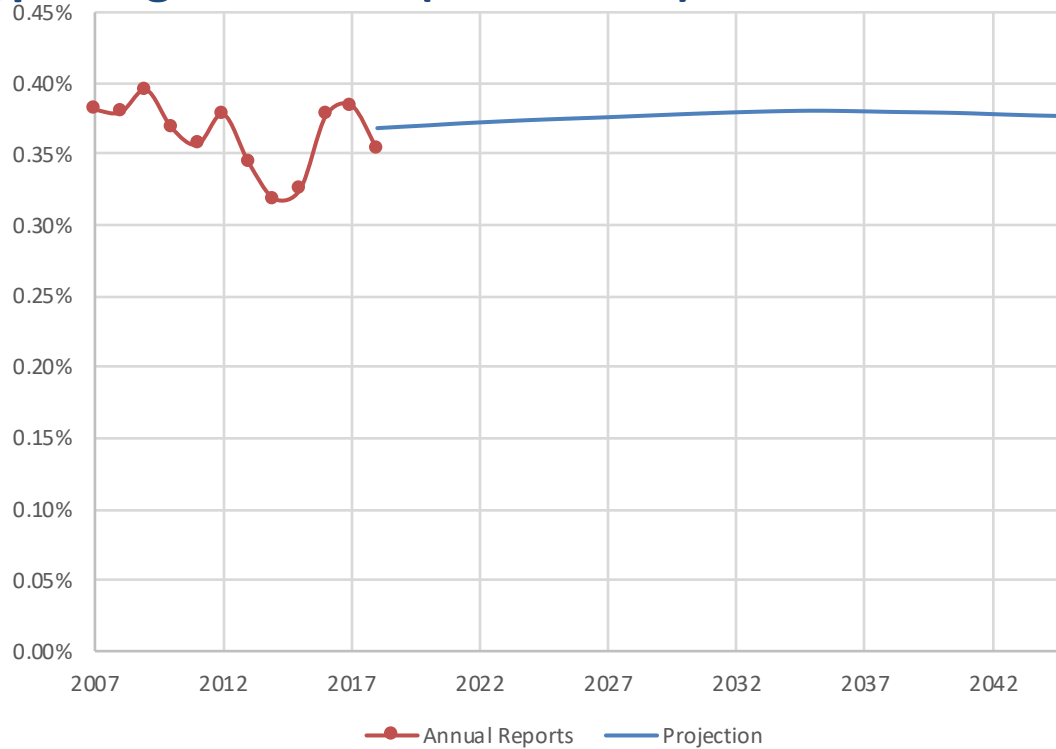
Tần suất hưởng chế độ ốm đau



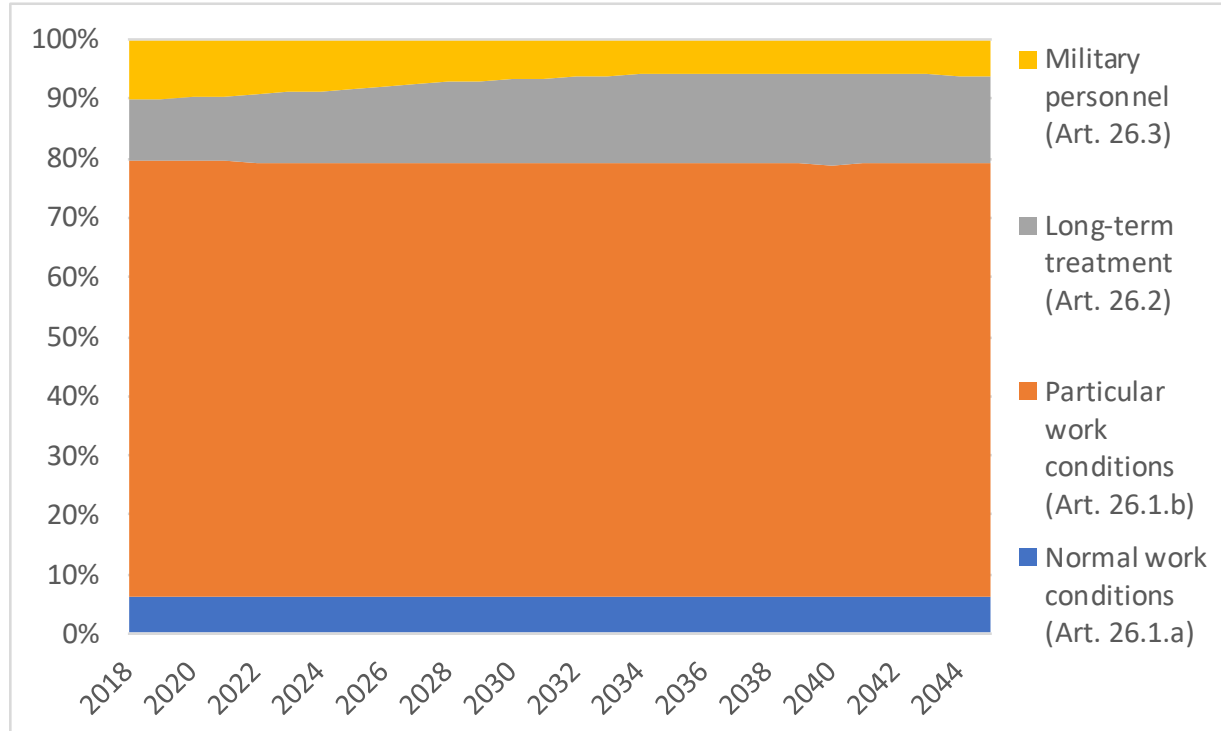


Dự báo chi phí theo kịch bản thông thường (nguyên trạng)

Chi chế độ ốm đau % thu nhập đóng bảo hiểm (2007-2045)



Chi chế độ ốm đau % theo các nhóm đối tượng (2018-2045)





Mở rộng bao phủ

Nếu bổ sung chế độ ốm đau vào BHXH tự nguyện thì có thu hút thêm được NLD tham gia hay không?



- Có khả năng sẽ làm tăng **tỷ lệ đóng vốn đã cao từ trước (22%)**, có thể gây phản tác dụng (người đang tham gia có thể ngừng tham gia, người chưa tham gia có thể càng ngại tham gia hơn).
- Đối với NLD tự do chưa tham gia BHXH tự nguyện, nếu chỉ bổ sung chế độ ốm đau thì chưa đủ hấp dẫn để khuyến khích họ vượt qua **các rào cản hiện tại** để tham gia chế độ hưu trí và tử tuất.
- Do tính chất tự nguyện, thách thức lớn của chế độ ốm đau là phòng tránh **rủi ro tham gia chọn lọc** (NLD chỉ tự nguyện tham gia khi thấy nhiều khả năng được lĩnh trợ cấp ốm đau).
- **Nhà nước hỗ trợ** NLD tiền đóng BHXH tự nguyện trong 10 năm bắt đầu từ 2018 (mức hỗ trợ: 30% đối với người nghèo, 25% đối với người cận nghèo, 10% đối với các đối tượng còn lại).

Phân tích kịch bản

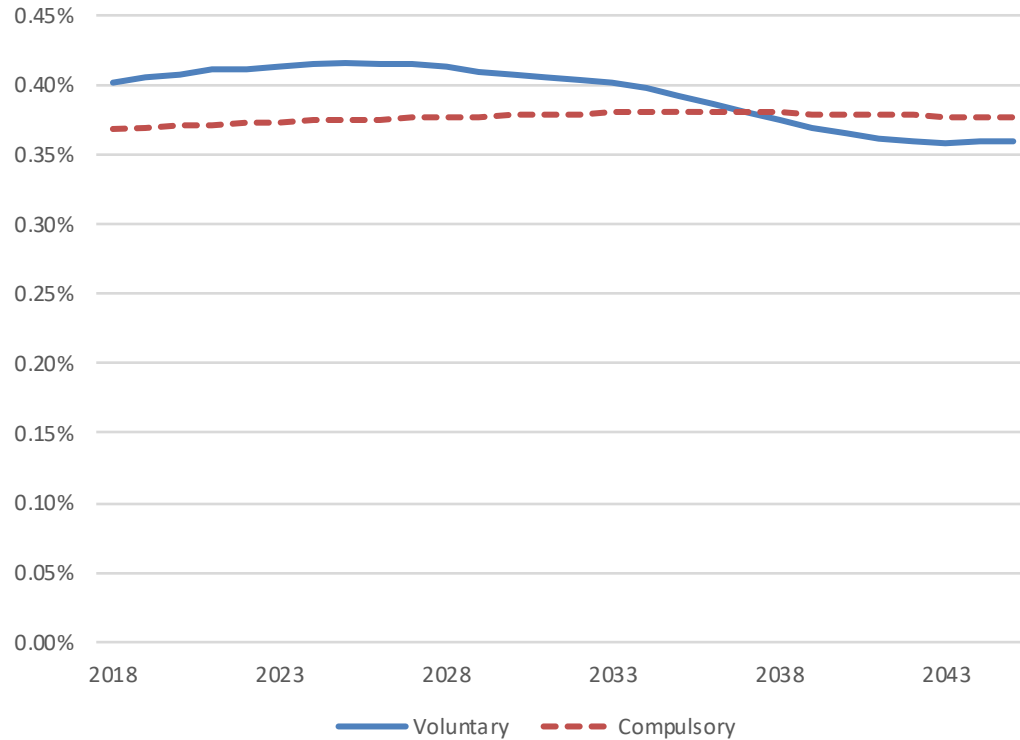
Chế độ ốm đau được mở rộng sang BHXH tự nguyện



Giả định:

- **Quyền lợi chế độ ốm đau** trong BHXH tự nguyện giống trong BHXH bắt buộc.
- Không có sự thay đổi nào về việc **tham gia BHXH tự nguyện**.
- **Tần suất hưởng chế độ ốm đau** trong BHXH bắt buộc cũng sẽ được áp dụng cho BHXH tự nguyện, tần suất hưởng chế độ ốm đau đối với đối tượng quân nhân lực lượng vũ trang trong BHXH tự nguyện được giả định bằng 0.

Chi chế độ ốm đau % thu nhập đóng bảo hiểm (2018-2045)



Xin trân trọng cảm ơn



Bài tập

Chi chế độ ốm đau tương đương **bao nhiêu %** tổng chi các chế độ của hệ thống BHXH trong năm 2018?



- a) Dưới 0,5 %
- b) Trong khoảng 0,5 % - 4 %
- c) Trên 4 %
- d) Không có đáp án nào trên đây là đúng.

Tỷ lệ đóng đối với chế độ ốm đau

| | BHXH bắt buộc | | | BHXH tự nguyện |
|----------------------|---------------|-------|-----|----------------|
| | Tổng | NSDLĐ | NLĐ | NLĐ |
| CD hưu trí & tử tuất | 22,0 | 14,0 | 8,0 | 22,0 |
| CD ốm đau | | X | Y | -- |
| CD thai sản | | | | -- |
| CD TNLĐ & BNN | 0,5 | 0,5 | -- | -- |
| CD BHTN | 2,0 | 1,0 | 1,0 | -- |
| CD BHYT | 4,5 | 3,0 | 1,5 | 4,5 |
| Tổng | | | | |

Nhận định nào dưới đây là đúng?

- a) $x = y$
- b) $x = 1\%$
- c) $y = 0\%$
- d) Không có nhận định nào trong các nhận định trên.

Xin hãy sắp xếp các trường hợp sau đây theo thứ tự giảm dần về mức chi tiêu cho chế độ ốm đau trong giai đoạn 2013-2016



- a) Đối với NLD làm việc trong các điều kiện thông thường.
- b) Đối với NLD làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế ban hành hoặc làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số từ 0,7 trở lên.
- c) Đối với NLD nghỉ việc do mắc các bệnh trong danh sách bệnh cần điều trị lâu dài do Bộ Y tế ban hành.
- d) Đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân .
- e) NLD nghỉ việc trong trường hợp con ốm.

_____ > _____ > _____ > _____ > _____

Căn cứ trên tình hình chế độ ốm đau 2013-2016, xin hãy cho biết dự kiến số lượt hưởng chế độ ốm đau trên 1000 NLĐ nam trong khu vực tư nhân mỗi năm là bao nhiêu?



- a) Dưới 200
- b) Trong khoảng 200 - 400
- c) Trong khoảng 400 - 1,000
- d) Trên 1,000
- e) Không đáp án nào trong các đáp án trên.

Căn cứ trên tình hình chế độ ốm đau 2013-2016, xin hãy cho biết nhận định nào trong các nhận định dưới đây là sai?



- a) Bình quân thời gian hưởng trợ cấp ốm đau đối với trường hợp nghỉ ngắn ngày là khoảng 3 ngày.**
- b) Bình quân thời gian hưởng trợ cấp ốm đau đối với trường hợp điều trị dài ngày là khoảng 4 đến 8 lần so với trường hợp nghỉ ngắn ngày.**
- c) Bình quân thời gian hưởng trợ cấp ốm đau đối với trường hợp điều trị dài ngày trong khu vực công ngắn hơn so với trong khu vực tư nhân.**

Hãy đưa ra ví dụ về một số tình huống liên quan đến các yếu tố sau đây mà có thể khiến chi tiêu cho chế độ ốm đau tăng lên.



- a) **Số người tham gia**
- b) **Tần suất hưởng chế độ ốm đau**
- c) **Thu nhập đóng bảo hiểm**
- d) **Tỷ lệ hưởng**
- e) **Thời gian hưởng tối đa**



Thông tin tham khảo

Trường hợp nào nên được bao phủ?



| Công ước 102 Các tiêu chuẩn tối thiểu | Công ước 130 Khuyến nghị 134 Các tiêu chuẩn cao hơn | Khuyến nghị 202 Đảm bảo mức cơ bản |
|--|--|---|
| Trường hợp không có khả năng lao động do ốm đau mà bị gián đoạn thu nhập. | Công ước 130: Trường hợp không có khả năng lao động do ốm đau và bị gián đoạn thu nhập <hr/> Khuyến nghị 134: Bao gồm cả thời gian NLD mất thu nhập do phải nghỉ việc để dưỡng sức phục hồi, khám chữa bệnh/phòng bệnh, phục hồi hoặc cách ly, hoặc phải chăm sóc cho người phụ thuộc. | Tối thiểu là đảm bảo mức thu nhập cơ bản cho những người không có khả năng kiếm đủ thu nhập do ốm đau |

Diện đối tượng bao phủ?

Công ước 102

Các tiêu chuẩn tối thiểu

Tối thiểu là:

- **50% tổng số NLD**; hoặc
- một số nhóm đối tượng trong lực lượng lao động (chiếm **không dưới 20% tổng dân số**); hoặc
- mọi người dân với mức thu nhập **dưới một ngưỡng cụ thể theo luật định**.

Công ước 130

Khuyến nghị 134

Các tiêu chuẩn cao hơn

Công ước 130: **Toàn bộ NLD, bao gồm cả người học việc**, hoặc

- một số nhóm đối tượng trong lực lượng lao động (chiếm **không dưới 75% toàn bộ người trong lực lượng lao động**); hoặc
- mọi người dân với mức thu nhập **dưới một ngưỡng cụ thể theo luật định**.

Khuyến nghị 134: Mở rộng bao phủ sang **lao động bán thời gian, thành viên trong cùng hộ gia đình của NSDLĐ và làm việc cho NSDLĐ đó**, toàn bộ người tham gia LLLĐ, toàn dân.

Khuyến nghị 202

Đảm bảo mức cơ bản

Tối thiểu là **mọi người dân trong độ tuổi lao động**, tùy thuộc vào các cam kết hiện tại của quốc gia đối với quốc tế.

Mức hưởng nên là bao nhiêu?

| <p>Công ước 102 Các tiêu chuẩn tối thiểu</p> | <p>Công ước 130 Khuyến nghị 134 Các tiêu chuẩn cao hơn</p> | <p>Khuyến nghị 202 Đảm bảo mức cơ bản</p> |
|---|--|---|
| <p>Trợ cấp định kỳ; tối thiểu bằng 45% lương tham chiếu.</p> | <p>Công ước 130: Trợ cấp định kỳ: tối thiểu bằng 60% lương tham chiếu; trường hợp tử vong được trợ cấp mai táng phí.</p> <hr/> <p>Khuyến nghị 134: Mức trợ cấp nên bằng 66,66% lương tham chiếu.</p> | <p>Trợ cấp bằng tiền hoặc hiện vật, tối thiểu phải đảm bảo được mức thu nhập cơ bản, đủ để chi tiêu cho hàng hoá dịch vụ thiết yếu; ngăn ngừa và giảm thiểu tình trạng nghèo, dễ bị tổn thương, lè hoá; mức sống phải đảm bảo cho phẩm giá của người dân.</p> |

Thời gian hưởng nên dài bao lâu?

Công ước 102

Các tiêu chuẩn tối thiểu

Toàn bộ thời gian NLD không có khả năng làm việc tạo thu nhập do ốm đau, có thể quy định thời gian chờ tối đa 3 ngày trước khi được nhận trợ cấp ốm đau; thời gian hưởng có thể được giới hạn trong vòng **26 tuần đối với mỗi trường hợp** ốm đau.

Công ước 130

Khuyến nghị 134

Các tiêu chuẩn cao hơn

Công ước 130: Toàn bộ thời gian NLD không có khả năng làm việc tạo thu nhập do ốm đau; có thể quy định thời gian chờ tối đa 3 ngày trước khi được nhận trợ cấp ốm đau; thời gian hưởng có thể được giới hạn trong vòng **52 tuần đối với mỗi trường hợp** ốm đau.

Khuyến nghị 134: Toàn bộ thời gian ốm đau hoặc các trường hợp rủi ro khác được bảo hiểm.

Khuyến nghị 202

Đảm bảo mức cơ bản

Toàn bộ thời gian NLD không có khả năng kiếm đủ thu nhập do ốm đau.

Nên đặt ra những điều kiện hưởng gì?



Công ước 102

Các tiêu chuẩn tối thiểu

Nên đặt điều kiện về thời gian đóng để phòng ngừa trường hợp lạm dụng.

Công ước 130

Khuyến nghị 134

Các tiêu chuẩn cao hơn

Công ước 130: Nên đặt điều kiện về thời gian đóng để phòng ngừa trường hợp lạm dụng.

Khuyến nghị 202

Đảm bảo mức cơ bản

Nên đặt điều kiện hưởng áp dụng trên phạm vi toàn quốc, quy định rõ trong luật, căn cứ trên nguyên tắc **không phân biệt đối xử, đáp ứng nhu cầu của người có hoàn cảnh khó khăn, thúc đẩy hoà nhập xã hội** (không để ai bị bỏ lại phía sau), **đảm bảo quyền và phẩm giá của con người.**